

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **36** /2024/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **27** tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm và dịch vụ công thuộc
ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức
kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn quản lý

Thực hiện Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc ban hành danh mục dịch vụ sự
nghiệp công thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sử dụng ngân
sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành một số định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm và
dịch vụ công thuộc Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa
bàn tỉnh Quảng Trị.

Một số định mức không quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III áp dụng theo các định mức kinh tế kỹ thuật đã được các Bộ, Ngành ban hành được chi tiết tại Phụ lục IV.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để thực hiện việc tính toán, xây dựng, kiểm tra, đánh giá thực hiện các nội dung, hoạt động phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn; các hoạt động khuyến nông địa phương; xác định chi phí, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm và dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này;
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi và thú y quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này;
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;
4. Các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng theo các văn bản, quy định hiện hành đã được các Bộ, Ngành ban hành – Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2025.
2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.
3. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng.
4. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /h

Nơi nhận:

- Như Khoản 5 Điều 4;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Q. Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, KT_(TTA) /c

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng



Phụ lục I

ĐÌNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **36** /2024/QĐ-UBND ngày **27**/12 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

1. Cây lương thực

1.1. Tên định mức: Sản xuất lúa thuần

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.01
- Quy mô thực hiện: 01 ha
- Thời gian: 5 tháng/vụ

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính 10 ha-15 ha/vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã. Tùy theo mùa vụ để áp dụng cho phù hợp.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy cấy				
3	Máy bón phân				
4	Máy phun thuốc BVTV				
5	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	90	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Vôi	Kg	500		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng(**)
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
6	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.2. Tên định mức: Sản xuất lúa hữu cơ; lúa Canh tác tự nhiên; lúa hữu cơ sử dụng máy cấy.

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.02
- Quy mô thực hiện: 01 ha
- Thời gian: 5 tháng/vụ

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính 10ha-15ha/vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã. Tùy theo mùa vụ để áp dụng cho phù hợp.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cây				
-	Mạ khay				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy cấy				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
3	Máy bón phân				
4	Máy phun thuốc BVTV, phun chế phẩm				
5	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

CI. Sản xuất lúa hữu cơ

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	90	Từ cấp xác nhận trở lên	TCCS
2	Vôi	Kg	500		
3	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500		
4	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.500		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000đ	2.000		
6	Vật rìe tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C2. Sản xuất lúa canh tác tự nhiên

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.500		
3	Chế phẩm sinh học: 5-7 lần phun				
-	IMO3 dạng đậm đặc	lít	120		
-	Đạm cá	lít	24		
-	Nước thân cây lên men	lít	24		
-	Thảo mộc tỏi	lít	12		
-	Thảo mộc ớt	lít	12		
-	Thảo mộc gừng	lít	12		
-	Thảo mộc thuốc lá	lít	8		
-	Canxi photphat xương	lít	16		
-	Canxi vỏ trứng	lít	8		
4	Phân chuồng/hữu cơ hoai mục	Tấn	02	Theo quy trình kỹ thuật	

C3. Sản xuất lúa hữu cơ sử dụng mạ khay, máy cấy

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khay mạ (28cm x 60cm)	Khay	450	Đúng kích cỡ, mạ đạt chuẩn 2,5-3 lá	
	Tương đương lượng Giống	Kg	50		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân hữu cơ vi sinh (*)	kg	2.500		
3	Chế phẩm sinh học: 5-6 lần phun	lít			
-	<i>IMO3 dạng đậm đặc</i>	lít	120		
-	<i>Đạm cá</i>	lít	24		
-	<i>Nước thân cây lên men</i>	lít	24		
-	<i>Thảo mộc tỏi</i>	lít	12		
-	<i>Thảo mộc ớt</i>	lít	12		
-	<i>Thảo mộc gừng</i>	lít	12		
-	<i>Thảo mộc thuốc lá</i>	lít	8		
-	<i>Canxi photphat xương</i>	lít	16		
-	<i>Canxi vỏ trứng</i>	lít	8		
-	<i>Trứng sữa</i>	lít	12	Nếu có	
4	Phân chuồng/hữu cơ hoai mục	Tấn	02	Nông dân tự túc	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.3. Tên định mức: Sản xuất lúa theo phương pháp sạ cụm, sạ cụm vùi phân

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.03

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 5 tháng/vụ

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Tính 10 ha-15 ha/vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã. Tùy theo mùa vụ để áp dụng cho phù hợp.	Tính 10 ha-15 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ cụm				
3	Máy phun thuốc BVTV, chế phẩm				
4	Máy/dụng cụ bón phân				
5	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

C1. Sản xuất lúa theo phương pháp sạ cụm

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	60	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Vôi	Kg	500		

3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng(**)
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
5	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
6	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

C2. Sản xuất lúa theo phương pháp sạ cụm-vùi phân

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	60	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Vôi	Kg	500		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	75	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng(**)
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
5	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
6	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					phù hợp
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

- 1.4. Tên định mức: Sản xuất Ngô sinh khối**
 - Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.04
 - Quy mô thực hiện: 01 ha
 - Thời gian: 4 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤ 10ha/vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	28	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100		

5	Phân hữu cơ vi sinh (*)	kg	1.200	TCCS	
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Cây lấy củ

2.1. Tên định mức: Sản xuất sắn

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.05
- Quy mô thực hiện: 01 ha
- Thời gian: 11 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤ 10ha/vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

C. Định mức giống, vật tư*Tính cho 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	13.000	Giống sạch bệnh, tinh lệ này mầm trên 95 %	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	160		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
6	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.000	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2.2. Tên định mức: Sản xuất dong riêng

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.06

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 10 tháng/vụ

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính $\leq 10\text{ha/vụ/người}$ hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Hom	2.300		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	108		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	216		
5	Vôi bột	Kg	500	TCCS	
6	Phân hữu cơ vi sinh*	Kg	3.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Cây đậu đỗ

3.1. Tên định mức: Sản xuất đậu xanh

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.07

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 03 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤ 10ha/vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy gieo hạt				
3	Máy bón phân				
4	Máy phun thuốc BVTV				

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	20		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	66		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
5	Vôi	Kg	400		
6	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Cây công nghiệp dài ngày

4.1. Tên định mức: Trồng, thâm canh Hồ tiêu

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.08

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 09 tháng/năm

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤ 05 ha/năm/người hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư*Tính cho 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Giống bằng bầu	Bầu	3.200		
1.2	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	160		
2	Choái	Cây/trụ	1.600		
3	Vật tư				
3.1	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)			TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
	Năm 1	Kg	210		
	Năm 2	Kg	132		
	Năm 3	Kg	132		
	Năm 4 trở đi	Kg	185		
3.2	Phân đạm nguyên chất (N)				
	Năm 1	Kg	115		
	Năm 2	Kg	220		
	Năm 3	Kg	220		
	Năm 4 trở đi	Kg	370		
3.3	Phân Kali nguyên chất				
	Năm 1	Kg	84		
	Năm 2	Kg	192		
	Năm 3	Kg	192		
	Năm 4 trở đi	Kg	250		
3.4	Phân hữu cơ vi sinh (*)			TCCS	

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Năm 1	Kg	2.400		
	Năm 2	Kg	2.400		
	Năm 3	Kg	2.400		
	Năm 4 trở đi	Kg	2.400		
3.5	Vôi bột				
	Năm 1	Kg	800		
	Năm 3	Kg	-		
3.6	Thuốc BVTV			TCCS	
	Năm 1	1.000đ	3.000		
	Năm 2	1.000đ	3.000		
	Năm 3	1.000đ	3.000		
	Năm 4 trở đi	1.000đ	3.000		
3.7	Chế phẩm Tricodema				
	Năm 1	Kg	80		
	Năm 2	Kg	80		
	Năm 3	Kg	80		
	Năm 4 trở đi	Kg	80		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4.2. Tên định mức: Trồng, thâm canh cao su tiểu điền

Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.09

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 09 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	<i>Người dân đối ứng</i>
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤ 05 ha/năm/người hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đào hố				

C. Định mức giống, vật tư*Tính cho 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Hàng x hàng: 7m Cây x cây 2,5m
1.1	Giống	Cây	571		
1.2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	28		
2	Vật tư, thiết bị thu hoạch				
2.1	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.550	TCCS	
2.2	Đạm nguyên chất (N)			TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O (**)
	Năm 1	Kg	25		
	Năm 2	Kg	50		
	Năm 3 đến năm 7	Kg	50		
	Năm 8 trở đi (Thời kỳ kinh doanh)	Kg	55		
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	Năm 1	Kg	25		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Năm 2	Kg	50		
	Năm 3 đến năm thứ 7	Kg	50		
	Năm 8 trở đi (Thời kỳ kinh doanh)	Kg	27		
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	Năm 1	Kg	12		
	Năm 2	Kg	25		
	Từ Năm 3 đến năm thứ 7	Kg	25		
	Năm 8 trở đi (Thời kỳ kinh doanh)	Kg	55		
2.5	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000đ	2.000		
2.6	Amoniac(NH ₃)10%	Lít	20		
2.7	Thiết bị thu hoạch				Hỗ trợ năm 1
-	Kiêng đỡ chén	Cái	571		
-	Dây nilon buộc kiềng	Cuộn	20		
-	Chén hứng mủ	Cái	571		
-	Máng hứng mủ	Cái	571		
-	Máng che mưa	Cái	571		
-	Keo dán máng	Kg	50		
-	Bấm kim	Cái	2		
-	Kim bấm	Hộp	15		
-	Dao cạo mủ	Cái	2		
-	Dụng cụ nạo vỏ	Cái	2		
-	Típ mở Vaseline	Cái	2		
-	Mái che mưa cho chén mủ	Cái	571		
-	Thùng trút mủ 15 lít	Cái	1		
-	Thùng trút mủ 35 lít	Cái	1		
-	Thùng trút mủ 5 lít	Cái	1		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4.3. Tên định mức: Trồng mới, tái canh, trẻ hóa cà phê chè

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.10

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 09 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính 3-5ha/vụ/người hoặc 01 người/điểm/xã

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phá gốc, đào hố			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, TCCS;	
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

C. Định mức giống, vật tư

CI. Đối với trồng mới, tái canh cà phê

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống, cây che bóng			Theo tiêu chuẩn cây giống cà phê (cây thực sinh và cây ghép)	Tùy theo loại cây để có mật độ trồng phù hợp đảm bảo độ che bóng khi cây hoàn chỉnh đảm bảo 50-60%
1.1	Giống cà phê	Bầu	4.000		
1.2	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	200		
1.3	Cây che bóng	Cây	100-150		
2	Vật tư			TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
2.1	Đạm nguyên chất (N)				
	Năm 1	Kg	55		
	Năm 2	Kg	90		
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	Năm 1	Kg	200		
	Năm 2	Kg	90		
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	Năm 1	Kg	60		
	Năm 2	Kg	50		
2.4	Phân hữu cơ vi sinh (*)				
	Năm 1	Kg	4.500		
	Năm 2	Kg	-		
2.5	Vôi bột				
	Năm 1	Kg	1.500		
	Năm 3	Kg	1.500		
2.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	20		
2.7	Thuốc trừ nấm	Kg	10		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.8	Thuốc BVTV				
	Năm 1	1.000đ	1.000		
	Năm 2	1.000đ	1.500		
	Năm 3	1.000đ	2.000		

C2. Đối với trẻ hóa vườn cà phê bằng phương pháp đốn đau

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)			TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
	Năm 1	Kg	55		
	Năm 2	Kg	90		
	Năm 3	Kg	120		
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	Năm 1	Kg	200		
	Năm 2	Kg	90		
	Năm 3	Kg	120		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	Năm 1	Kg	60		
	Năm 2	Kg	50		
	Năm 3	Kg	60		
4	Phân hữu cơ vi sinh (*)				
	Năm 1	Kg	4.500		
	Năm 2	Kg	-		
	Năm 3	Kg	3.000		
5	Vôi bột				
	Năm 1	Kg	1.500		
	Năm 3	Kg	1.500		
6	Thuốc xử lý môi, côn trùng	Kg	20		
7	Thuốc trừ nấm	Kg	10		
8	Thuốc BVTV Năm 1	1.000đ	1.000		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Năm 2	1.000đ	1.500		
	Năm 3	1.000đ	2.000		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4.4. Tên định mức: Thâm canh và phê chề thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.11
- Quy mô thực hiện: 01 ha
- Thời gian: 09 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	<i>Người dân đối ứng</i>
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính 3-5ha/vụ/người hoặc 01 người/điểm/xã

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân	Hệ thống		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức vật tư*Tính cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	250		
4	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.000		
5	Vôi bột	Kg	400		
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	3.000		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp			
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Cây ăn quả**5.1. Tên định mức: Trồng, thâm canh Chanh leo theo GAP**

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.12

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 09 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	<i>Người dân đối ứng</i>
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính 5ha/vụ/người hoặc 01 người/điểm/xã

B. Định mức máy móc thiết bị:

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đào hố				
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cột bê tông	Cái	500		<i>Hàng cách hàng: 4m Cây cách cây: 4m</i>
2	Giống trồng mới	Cây	625	TCCS Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	
3	Giống dự phòng (5%)	Cây	32		
4	Vật tư				Có thể sử dụng phân hồ hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
4.1	Phân đạm nguyên chất (N)			TCCS	
	Năm 1	Kg	200		
	Năm 2	Kg	170		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4.2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)			TCCS	
	Năm 1	Kg	100		
	Năm 2	Kg	85		
4.3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	Năm 1	Kg	200		
	Năm 2	Kg	320		
4.4	Phân hữu cơ vi sinh (*) Năm 1	Kg	3.000		
4.5	Vôi bột	Kg	1.000		
	Chế phẩm sinh học				
	Năm 1	Kg	60		
	Năm 2	Kg	80		
	Thuốc BVTV			TCCS	
	Năm 1	1.000đ	3.000		
	Năm 2	1.000đ	2.000		

Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.2. Tên định mức: Trồng, thâm canh Chuối tiêu hồng, chuối lùn

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.13

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 09 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính <10 ha /vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị:

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đào hố				

C. Định mức giống, vật tư*Tính cho 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Giống trồng mới	cây	2.000		
1.2	Giống trồng dặm (5%)	cây	100		
2	Vật tư				
2.1	Đạm nguyên chất (N)			TCCS	Có thể sử dụng phân đa dinh dưỡng NPK với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.(**)
	Năm 1	Kg	480		
	Năm 2	Kg	480		
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	Năm 1	Kg	160		
	Năm 2	Kg	160		
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	Năm 1	Kg	960		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Năm 2	Kg	960		
2.4	Phân hữu cơ vi sinh			TCCS	
	Năm 1	Kg	3.000		
	Năm 2	Kg	3.000		
2.5	Vôi bột	Kg	1.000	Năm 1	
2.6	Thuốc BVTV			TCCS	
	Năm 1	1.000đ	2.000		
	Năm 2	1.000đ	2.000		
2.7	Túi nilon bao buồng	túi	2.000	Nếu có	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.3. Tên định mức: Trồng, thâm canh chuối mật mốt

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.14
- Quy mô thực hiện: 01 ha
- Thời gian: 09 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính <10 ha /vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đào hố				

C. Định mức giống, vật tư*Tính cho 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.000		
1.2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	100		
2	Vật tư				
2.1	Đạm nguyên chất (N)			TCCS	Có thể sử dụng phân đa dinh dưỡng NPK với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng (**)
	Năm 1	Kg	300		
	Năm 2	Kg	300		
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	Năm 1	Kg	160		
	Năm 2	Kg	160		
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	Năm 1	Kg	390		
	Năm 2	Kg	390		
2.4	Phân hữu cơ vi sinh (*)				
	Năm 1	Kg	3.000		
	Năm 2	Kg	3.000		
2.5	Vôi bột	Kg	1.000	Năm 1	
2.6	Thuốc BVTV			TCCS	

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Năm 1	1.000đ	2.000		
	Năm 2	1.000đ	2.000		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.4. Tên định mức: Trồng, thâm canh Ới

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.15

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 09 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	<i>Người dân đối ứng</i>
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤ 05 ha/vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã.

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Giống	cây	1.100		
1.2	Giống trồng dặm (5%)	cây	55		
2	Vật tư				
2.1	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	2.000	TCCS	
2.2	Đạm nguyên chất (N)			TCCS	Có thể sử dụng phân đa dinh dưỡng NPK với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.(**)
	Năm 1	Kg	75		
	Năm 2	Kg	100		
	Năm 3	Kg	100		
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	Năm 1	Kg	125		
	Năm 2	Kg	55		
	Năm 3	Kg	55		
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	Năm 1	Kg	100		
	Năm 2	Kg	150		
	Năm 3	Kg	150		
2.5	Phân bón lá/Chế phẩm sinh học	Kg/Lít	8		
2.6	Vôi bột	Kg	650		
2.7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6. Cây dược liệu

6.1. Tên định mức: Sản xuất nghệ

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.16
- Quy mô thực hiện: 01 ha
- Thời gian: 20 tháng

A. Định mức lao động:

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Tính 3-6 ha/cán bộ	

B. Định mức máy móc thiết bị:

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Củ)	Kg	2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	TCCS
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000		
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
6	Vôi bột	Kg	500		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Củ)	Kg	2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
7	Chế phẩm sinh học, Thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học	1.000đ	2.000		

D. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.2. Tên định mức: Trồng, thâm canh Cà gai leo

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TT BVTV24.17

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 08 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính 3-6 ha/vụ/người hoặc 01 người/điểm/xã

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật,	

				quy mô dự án	
--	--	--	--	--------------	--

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	50.000	Cây khỏe mạnh, không sâu bệnh	Khoảng cách trồng: 30 cm x 30 cm
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000		
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000		
4	Vôi bột	Kg	300		
9	Chế phẩm sinh học, thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.3. Tên định mức: Trồng, thâm canh Chè vàng

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.18

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 09 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính 3-6 ha/vụ/người hoặc 01 người/điểm/xã

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	28.000	Cây khỏe mạnh, sạch sâu bệnh	Khoảng cách: 60cm x 60cm
2	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	20.000		
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
4	Vôi bột	Kg	500		
5	Chế phẩm sinh học, Thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học	1.000đ	2.000		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Rau màu các loại

7.1. Tên định mức: Sản xuất dưa hấu

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.19
- Quy mô thực hiện: 01 ha
- Thời gian: 04 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	<i>Người dân đối ứng</i>
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤ 05 ha/vụ/người hoặc 1 người/điểm/xã

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1	Lai F1, đảm bảo chất lượng Theo TCVN 8815-2011	
2	Phân hữu cơ vi sinh(*)	kg	1.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	TCCS	Có thể sử dụng phân đa dinh dưỡng NPK với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.(**)
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6	Bạt phủ nilon (cuộn dài 400m)	Cuộn	20		
7	Chế phẩm Tricodemar	kg	10		
8	Vôi bột	kg	500		
9	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và	Tùy số điểm, loại MH để bố

-	Thời gian	Ngày/lớp	01	một số hộ nông dân có nhu cầu	trí số lần tập huấn phù hợp
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.2. Tên định mức: Sản xuất Ném (hành tắm)

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.20
- Quy mô thực hiện: 01 ha
- Thời gian: 05 tháng

A. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤ 05 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	500	Tỷ lệ nảy mầm > 75%. Hạt giống đồng đều, đường kính củ >=1cm, củ chắc mẩy.	
2	Phân hữu cơ vi sinh (*)	Kg	700	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	95	TCCS	Có thể sử dụng phân đa dinh dưỡng NPK với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		tương ứng.(**)
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8. Lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công giống cây trồng thực hiện theo nghị quyết 44/ND-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh

8.1. Tên định mức: Sản xuất, tuyển chọn các giống lúa thuần mới có triển vọng trên địa bàn tỉnh

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.21

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 05 tháng

A. Định mức lao động

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Công lao động phổ thông</i>		160		
1.1	Làm đất gieo sạ, công đoạn này được thực hiện sau khi cày bừa bằng máy, chỉ thực hiện bằng thủ công làm bằng	Công	30		

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tránh đọng nước khi gieo thẳng ảnh hưởng mật độ sống của cây trồng bình quân 1,5 công/500 m ²			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Công ngâm ủ, gieo sạ, tía dặm, bón phân và làm cỏ sục bùn 02 lần/vụ. Bình quân 2,5 công/500 m ²	Công	50		
1.3	Phun thuốc BVTV (phun thuốc trừ sâu bệnh, trừ cỏ, ốc bươu vàng và thuốc diệt chuột...)	Công	20		
1.4	Phơi, chế biến nhập kho	Công	55		
1.5	Công dẫn nước	Công	5		
2	<i>Công lao động kỹ thuật</i>		70	Trình độ Trung cấp chuyên ngành trở lên	
2.1	Chỉ đạo kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phơi, chế biến, ...	Công	55		
2.2	Theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu; thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo;	Công	15		

B. Định mức máy móc thiết bị

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Ca/ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy gặt đập liên hợp	Ca/ha	0,5		

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống khảo nghiệm	Kg	90	Từ cấp XN trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	Có thể sử dụng phân đa dinh dưỡng NPK với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.(**)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh *	kg	2.000	TCCS	
6	Vôi nông nghiệp	Kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV bao gồm: Thuốc trừ cỏ, thuốc xử lý giống, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc chống chuột, ốc bươu vàng...	1.000 đ	1.000	TCCS	
8	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền nhanh hỏng: <i>Biển tên thí nghiệm, bảng tên giống, bao dứa đựng giống, cọc tre theo dõi, bẫy chuột...</i>	đồng	<20%	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

Tính cho 01 hội nghị, hội thảo

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				

Hội nghị sơ kết	Hội nghị	Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị		1-2 ngày/HN

E. Định mức khác (định mức thuê khoán)

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thuê đất tổ chức sản xuất	Ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

F. Sản phẩm dự kiến tạo ra và phương án thu hồi:

- Sản phẩm khoa học:

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình (đánh giá tính phù hợp, năng suất, chất lượng, khả năng nhân rộng của giống và khuyến nghị với các địa phương)

+ Quy trình kỹ thuật sản xuất các giống mới phù hợp với điều kiện địa phương.

- Sản phẩm hàng hóa:

+ Năng suất bình quân và Sản lượng dự kiến tạo ra.

+ Giá trị sản phẩm hàng hóa thu hồi được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

+ Lưu ý: thời điểm chương trình thực hiện bị tác động bởi yếu tố thiên tai, điều kiện thời tiết bất thường xảy ra; tùy theo tình hình thực tế đơn vị thực hiện chương trình kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, thành lập hội đồng kiểm tra và quyết định phương án thu hồi sản phẩm hợp lý.

8.2. Tên định mức: Phục tráng, chọn tạo các giống lúa đặc sản địa phương

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.22

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 05 tháng

A. Định mức lao động

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Công lao động phổ thông</i>		390	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất gieo mạ (thủ công)	Công	45		
1.2	Gieo mạ, chăm sóc mạ	Công	10		
1.3	Làm đất ruộng cấy (san đất, cuốc gốc, làm bờ)	Công	20		

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.4	Nhổ mạ, cấy	Công	80		
1.5	Làm cỏ sục bùn, bón phân	Công	45		
1.6	Dẫn nước, tưới tiêu	Công	10		
1.7	Gặt, tuốt, phơi, làm sạch và khử lân	Công	120		
1.8	Phun thuốc trừ cỏ, sâu bệnh, chống chuột...	Công	60		
2	<i>Công lao động kỹ thuật</i>		455	Trình độ Trung cấp chuyên ngành trở lên	
2.1	Chuẩn bị mẫu, thiết kế, bố trí thí nghiệm	Công	50		
2.2	Theo dõi thí nghiệm	Công	330		
2.3	Xử lý số liệu (Trung bình 10 khóm/dòng, phương sai, độ lệch chuẩn, giá trị trung bình của từng dòng), viết báo cáo	Công	75		

B. Định mức máy móc thiết bị

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Ca/ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	Có thể sử dụng phân đa dinh dưỡng NPK với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.(**)
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
4	Phân hữu cơ vi sinh*	kg	2.000		
5	Vôi nông nghiệp	Kg	500	TCCS	

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thuốc BVTV bao gồm: Thuốc trừ cỏ, thuốc xử lý giống, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc chống chuột, ốc bươu vàng...	1.000 đ	1.000	TCCS	
7	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền nhanh hỏng: <i>Biển tên thí nghiệm, bảng tên giống, bao dứa đựng giống, cọc tre theo dõi, bẫy chuột...</i>	đồng	<20%	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

Tính cho 01 hội nghị, hội thảo

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

E. Định mức khác (định mức thuê khoán)

Tính cho 01 quy trình phục tráng, chọn dòng

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Kiểm định dòng G1 (20 dòng/giống)	Giống	1	TCVN 8550:2018	
2	Kiểm định dòng G2 (06 dòng/giống)	Giống	1		
3	Lấy mẫu giống SNC	Mẫu	1	TCVN 8548:2011	
4	Kiểm nghiệm hạt giống SNC	Mẫu	1		

F. Sản phẩm dự kiến tạo ra:

- Sản phẩm khoa học:

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình (Đánh giá G1, G2).

+ Quy trình kỹ thuật phục tráng, sản xuất dòng.

- Sản phẩm hàng hóa:

+ Năng suất bình quân và Sản lượng dự kiến tạo ra.

+ Giá trị sản phẩm hàng hóa thu hồi được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

+ Lưu ý: thời điểm chương trình thực hiện bị tác động bởi yếu tố thiên tai, điều kiện thời tiết bất thường xảy ra; tùy theo tình hình thực tế đơn vị thực hiện chương trình kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, thành lập hội đồng kiểm tra và quyết định phương án thu hồi sản phẩm hợp lý.

8.3. Tên định mức: Sản xuất, tuyển chọn các giống Ngô có triển vọng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.23

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 05 tháng

A. Định mức lao động:

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Công lao động phổ thông</i>		220	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Công gieo hạt, bình quân 1,0 công/500m ²	công	20		
1.2	Công bón phân, làm cỏ, vun gốc (Gồm có 2 lần làm cỏ: lúc ngô 3 lá và 8-9 lá vun cao gốc) 2 công/500m ² /lần	công	80		
1.3	Công phun thuốc BVTV (gồm phun thuốc cỏ, thuốc trừ sâu bệnh),	công	20		
1.4	Thu hoạch gồm bê quả, vận chuyển, phơi, tách vỏ quả, tách hạt, đóng bao.	công	100		
2	<i>Công lao động kỹ thuật</i>	Công	60	Trình độ Trung cấp chuyên ngành trở lên	
2.1	Chỉ đạo kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phơi, chế biến, ...	Công	45		
2.2	Theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu; thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số	Công	15		

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	liệu, viết báo cáo;				

B. Định mức máy móc thiết bị

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Ca/ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống khảo nghiệm	Kg	18	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85		
5	Phân hữu cơ vi sinh (*)	kg	1.000		
6	Vôi nông nghiệp	Kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV bao gồm: Thuốc trừ cỏ, thuốc xử lý giống, thuốc trừ sâu bệnh, ...	1.000đ	600	TCCS	
8	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền nhanh hỏng: <i>Biến tên thí nghiệm, bảng tên giống, ...</i>	đồng	<20%	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

Tính cho 01 hội nghị, hội thảo

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

E. Định mức khác (định mức thuê khoán)

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thuê đất nông nghiệp tổ chức sản xuất	Ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

F. Sản phẩm dự kiến tạo ra:**- Sản phẩm khoa học:**

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình (đánh giá tính phù hợp, năng suất, chất lượng, khả năng nhân rộng của giống và khuyến nghị với các địa phương)

+ Quy trình kỹ thuật sản xuất các giống mới phù hợp với điều kiện địa phương.

- Sản phẩm hàng hóa:

+ Năng suất bình quân và Sản lượng dự kiến tạo ra.

+ Giá trị sản phẩm hàng hóa thu hồi được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

+ Lưu ý: thời điểm chương trình thực hiện bị tác động bởi yếu tố thiên tai, điều kiện thời tiết bất thường xảy ra; tùy theo tình hình thực tế đơn vị thực hiện chương trình kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, thành lập hội đồng kiểm tra và quyết định phương án thu hồi sản phẩm hợp lý.

8.4. Tên định mức: Trình diễn và nhân rộng các giống sản mới có triển vọng trên địa bàn tỉnh.

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.24
 - Quy mô thực hiện: 01 ha
 - Thời gian: 11 tháng
- A. Định mức lao động**

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Công lao động phổ thông</i>		240	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Công trồng bình quân 2 công/500m ²	công	40		
1.2	Công bón phân, làm cỏ, vun gốc (Gồm có 2 lần làm cỏ lần 1 sau trồng 1 tháng+ xới xáo, lần 2 bón phân vun gốc) 2,5 công/500m ² /lần	công	100		
1.3	Công phun thuốc BVTV (gồm phun thuốc cỏ, thuốc trừ sâu bệnh), 1 công/500m ²	công	20		
1.4	Thu hoạch 4 công /500m ²	công	80		
2	<i>Công lao động kỹ thuật</i>	Công	100	Trình độ Trung cấp chuyên ngành trở lên	
2.1	Chỉ đạo kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, ...	Công	80		
2.2	Theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu; thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo;	Công	20		

B. Định mức máy móc thiết bị

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Ca/ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống khảo nghiệm	hom	13.000	Giống sạch bệnh, tinh lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	160		
5	Phân hữu cơ vi sinh (*)	kg	2.000		
6	Vôi nông nghiệp	Kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV bao gồm: Thuốc trừ cỏ, thuốc xử lý giống, thuốc trừ sâu bệnh, ...	1.000đ	4.000	TCCS	
8	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền nhanh hỏng: <i>Biển tên thí nghiệm, bảng tên giống, ...</i>	đồng	<10%	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

Tính cho 01 hội nghị, hội thảo

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

F. Sản phẩm dự kiến tạo ra:

- Sản phẩm khoa học:

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình (đánh giá tính phù hợp, năng suất, chất lượng, khả năng nhân rộng của giống và khuyến nghị với các địa phương)

+ Quy trình kỹ thuật sản xuất các giống mới phù hợp với điều kiện địa phương.

- Sản phẩm hàng hóa:

+ Năng suất bình quân và Sản lượng dự kiến tạo ra.

+ Giá trị sản phẩm hàng hóa thu hồi được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

+ Lưu ý: thời điểm chương trình thực hiện bị tác động bởi yếu tố thiên tai, điều kiện thời tiết bất thường xảy ra; tùy theo tình hình thực tế đơn vị thực hiện chương trình kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, thành lập hội đồng kiểm tra và quyết định phương án thu hồi sản phẩm hợp lý.

8.5. Tên định mức: Sản xuất, tuyển chọn các giống Khoai lang có triển vọng trên địa bàn tỉnh

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.25

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 05 tháng

A. Định mức lao động:

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Công lao động phổ thông</i>		250	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Công trồng bình quân 2 công/500m ²	Công	40		
1.2	Công bón phân, làm cỏ, vun gốc (Gồm có 2 lần làm cỏ lần 1 sau trồng 1 tháng+ xới xáo, lần 2 bón phân vun gốc) 2,5 công/500m ² /lần	Công	100		
1.3	Công phun thuốc BVTV(gồm phun thuốc cỏ, thuốc trừ sâu bệnh), 1 công/500m ²	Công	20		

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.4	Thu hoạch 5 công /500m ²	Công	100	Trình độ Trung cấp chuyên ngành trở lên	
2	Công lao động kỹ thuật	Công	60		
2.1	Chỉ đạo kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, ...	Công	45		
2.1	Theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu; thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo;	Công	15		

B. Định mức máy móc thiết bị

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Ca/ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống khảo nghiệm	Kg	1.500	Giống sạch bệnh, tinh lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
5	Phân hữu cơ vi sinh (*)	kg	1.000		
6	Vôi nông nghiệp	Kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV bao gồm: Thuốc trừ cỏ, thuốc xử lý giống, thuốc trừ sâu bệnh, ...	1.000đ	700	TCCS	

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền nhanh hỏng: <i>Biên tên thí nghiệm, bảng tên giống, ...</i>	đồng	<10%	TTCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

Tính cho 01 hội nghị, hội thảo

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị		và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1-2 ngày/HN

E. Định mức khác (định mức thuê khoán)

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thuê đất nông nghiệp tổ chức sản xuất	Ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

F. Sản phẩm dự kiến tạo ra:

- Sản phẩm khoa học:

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình (đánh giá tính phù hợp, năng suất, chất lượng, khả năng nhân rộng của giống và khuyến nghị với các địa phương)

+ Quy trình kỹ thuật sản xuất các giống mới phù hợp với điều kiện địa phương.

- Sản phẩm hàng hóa:

+ Năng suất bình quân và Sản lượng dự kiến tạo ra.

+ Giá trị sản phẩm hàng hóa thu hồi được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

+ Lưu ý: thời điểm chương trình thực hiện bị tác động bởi yếu tố thiên tai, điều kiện thời tiết bất thường xảy ra; tùy theo tình hình thực tế đơn vị thực hiện chương trình kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, thành lập hội đồng kiểm tra và quyết định phương án thu hồi sản phẩm hợp lý.

8.6. Tên định mức: Sản xuất, tuyển chọn các giống Đậu xanh có triển vọng trên địa bàn tỉnh

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.26

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 05 tháng

A. Định mức lao động

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Công lao động phổ thông</i>		260	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Công gieo hạt, bình quân 1,5 công/500m ²	công	30		
1.2	Công bón phân, làm cỏ, vun gốc (Gồm có 2 lần làm cỏ: lúc đậu xanh 3 lá và ra hoa lúa đầu vun cao gốc) 2 công/lần/500m ²	công	80		
1.3	Công phun thuốc BVTV (gồm phun thuốc cỏ, thuốc trừ sâu bệnh)	công	20		
1.4	Thu hoạch gồm thu hái, phơi, tách hạt, làm sạch, đóng bao. (thu hoạch 4 lúa quả)	công	130		
2	<i>Công lao động kỹ thuật</i>	Công	50,0	Trình độ Trung cấp chuyên ngành trở lên	
2.1	Chỉ đạo kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phơi, chế biến, ...	Công	35		
2.1	Theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu; thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo;	Công	15		

B. Định mức máy móc thiết bị*Tính cho 01 ha*

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Ca/ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư*Tính cho 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống khảo nghiệm	Kg	20	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	66		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
5	Phân hữu cơ vi sinh (*)	kg	1.000		
6	Vôi nông nghiệp	Kg	400	TCCS	
7	Thuốc BVTV bao gồm: Thuốc trừ cỏ, thuốc xử lý giống, thuốc trừ sâu bệnh, ...	1.000đ	2.000	TCCS	
8	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền nhanh hỏng: <i>Biển tên thí nghiệm, bảng tên giống, ...</i>	đồng	<10%	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình*Tính cho 01 hội nghị, hội thảo*

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		

2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

E. Định mức khác (định mức thuê khoán)

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thuê đất nông nghiệp tổ chức sản xuất	Ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

F. Sản phẩm dự kiến tạo ra:

- Sản phẩm khoa học:

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình (đánh giá tính phù hợp, năng suất, chất lượng, khả năng nhân rộng của giống và khuyến nghị với các địa phương)

+ Quy trình kỹ thuật sản xuất các giống mới phù hợp với điều kiện địa phương.

- Sản phẩm hàng hóa:

+ Năng suất bình quân và Sản lượng dự kiến tạo ra.

+ Giá trị sản phẩm hàng hóa thu hồi được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

+ Lưu ý: thời điểm chương trình thực hiện bị tác động bởi yếu tố thiên tai, điều kiện thời tiết bất thường xảy ra; tùy theo tình hình thực tế đơn vị thực hiện chương trình kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, thành lập hội đồng kiểm tra và quyết định phương án thu hồi sản phẩm hợp lý.

8.7. Tên định mức: Sản xuất, tuyển chọn các giống Lạc có triển vọng trên địa bàn tỉnh

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.27

- Thời gian: 05 tháng

A. Định mức lao động

Tính cho 01 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông		330	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Công gieo hạt (2,5 công/500m ²)	công	50		
1.2	Công bón phân, làm cỏ, vun gốc (Gồm có 2 lần làm cỏ: lúc lạc 3 lá và ra hoa rộ vun)	công	100		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	cao gốc) 2,5 công/lần/500m ²				
1.3	Công phun thuốc BVTV (1,5 công/500m ²)	Công	30		
1.4	Thu hoạch gồm nhổ cây, tách quả, vận chuyển, phơi, đóng bao)	công	150		
2	<i>Công lao động kỹ thuật</i>	Công	60	Trình độ Trung cấp chuyên ngành trở lên	
2.1	Chỉ đạo kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phơi, chế biến, ...	Công	45		
2.1	Theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu; thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo;	Công	15		

B. Định mức máy móc thiết bị

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Ca/ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống khảo nghiệm	Kg	220	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh (*)	kg	1.000		
6	Vôi nông nghiệp	Kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV bao gồm: Thuốc trừ cỏ,	1.000đ	1.000	TCCS	

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thuốc xử lý giống, thuốc trừ sâu bệnh,...				
8	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền nhanh hỏng: <i>Biến tên thí nghiệm, bảng tên giống, nilon che phủ ...</i>	đồng	<10%	TCCS	

D. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

Tính cho 01 hội nghị, hội thảo

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

E. Định mức khác (định mức thuê khoán)

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thuê đất nông nghiệp tổ chức sản xuất	Ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

F. Sản phẩm dự kiến tạo ra:

- Sản phẩm khoa học:

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình (đánh giá tính phù hợp, năng suất, chất lượng, khả năng nhân rộng của giống và khuyến nghị với các địa phương)

+ Quy trình kỹ thuật sản xuất các giống mới phù hợp với điều kiện địa phương.

- Sản phẩm hàng hóa:

+ Năng suất bình quân và Sản lượng dự kiến tạo ra.

+ Giá trị sản phẩm hàng hóa thu hồi được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

+ Lưu ý: thời điểm chương trình thực hiện bị tác động bởi yếu tố thiên tai, điều kiện thời tiết bất thường xảy ra; tùy theo tình hình thực tế đơn vị thực hiện chương trình kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, thành lập hội đồng kiểm tra và quyết định phương án thu hồi sản phẩm hợp lý.

8.8. Tên định mức: sản xuất, tuyển chọn các giống chuối có triển vọng trên địa bàn tỉnh

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TTBVTV24.28

- Quy mô thực hiện: 01 ha

- Thời gian: 12 tháng

A. Định mức lao động:

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Công lao động phổ thông</i>		145	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	15		
1.2	Đào hố (40cm x 40 cm x 40 cm)	công	25		
1.3	Trồng	công	25		
1.4	Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tía chồi, bao buồng, tía hoa	công	25		
1.5	Phun thuốc BVTV	công	5		
1.6	Thu hoạch	công	50		
2	<i>Công lao động kỹ thuật</i>	công	350	Trình độ Trung cấp chuyên ngành trở lên	
2.1	Chỉ đạo kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phơi, chế biến, ...	Công	320		
2.1	Theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu; thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo;	Công	30		

B. Định mức máy móc thiết bị

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Ca/ha	1,0	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống khảo nghiệm	cây	2.000	Giống sạch bệnh, tinh lệ nảy mầm trên 95%	
	Giống trồng dặm (05%)	cây	100		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
5	Phân hữu cơ vi sinh (*)	kg	3.000		TCCS
6	Vôi nông nghiệp	Kg	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV bao gồm: Thuốc trừ cỏ, thuốc xử lý giống, thuốc trừ sâu bệnh, ...	1.000đ	2.000	TCCS	
8	Túi bao bông	Túi	2.000		
9	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền nhanh hỏng: <i>Biến tên thí nghiệm, bảng tên giống, ...</i>	đồng	<5%	TCCS	

E. Định mức tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình

Tính cho 01 hội nghị, hội thảo

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu	Tùy số điểm, loại MH để bố trí số lần tập huấn phù hợp
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị, hội thảo				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình	1 ngày/HN
	Hội nghị, hội thảo tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

E. Định mức khác (định mức thuê khoán)

Tính cho 01 ha

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thuê đất nông nghiệp tổ chức sản xuất	Ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

F. Sản phẩm dự kiến tạo ra:

- Sản phẩm khoa học:

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình (đánh giá tính phù hợp, năng suất, chất lượng, khả năng nhân rộng của giống và khuyến nghị với các địa phương)

+ Quy trình kỹ thuật sản xuất các giống mới phù hợp với điều kiện địa phương.

- Sản phẩm hàng hóa:

+ Năng suất bình quân và Sản lượng dự kiến tạo ra.

+ Giá trị sản phẩm hàng hóa thu hồi được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước.

+ Lưu ý: thời điểm chương trình thực hiện bị tác động bởi yếu tố thiên tai, điều kiện thời tiết bất thường xảy ra; tùy theo tình hình thực tế đơn vị thực hiện chương trình kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, thành lập hội đồng kiểm tra và quyết định phương án thu hồi sản phẩm hợp lý.

4	Đinh vít, chấu thép liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304, dài 4cm, chấu thép 150x50x5mm	
5	Bộ cảm biến nhiệt tự động	bộ	01	Bộ cảm biến nhiệt (rơ le, đồng hồ, phụ kiện).	
6	Máy điện thoại di động thông minh	máy	01	Chủ tàu/ngư dân đối ứng Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	

14.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

14.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trình độ Kỹ sư, chuyên môn phù hợp.	4 công/tháng x 6 tháng.

14.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị phun foam, lắp đặt mô hình (Máy nén khí, bơm phun PU foam, bộ thiết bị cơ khí)	Bộ	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Sử dụng dịch vụ vận chuyển vật tư, thiết bị				

14.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.200-1.500	Chiều dày Polyurethane 15cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65kg/m ³	
2	Xương khung composite	m	≤400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm	
3	Tấm composite	m ²	150-160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm	

				- Bộ chuyển đổi điện 24VDC - 220VAC. 3. Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối loa ngoài.	
--	--	--	--	---	--

13.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

14. Cải tiến hầm bảo quản hải sản có cảm biến kiểm soát nhiệt độ kết nối internet trên tàu khai thác thủy sản.

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TS24.14
- Quy mô: 01 tàu cá
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

				<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính đầu dòn: 168,27mm - Hành trình nâng hạ đầu dò 900mm. - Thời gian nâng hạ 18s. - Điều chỉnh góc nghiêng chùm tia: +10 độ đến - 45 độ. - Chức năng đánh dấu mục tiêu. - Tính toán dự đoán trọng lượng đàn cá trên màn hình. - Hiện thị nhiều kiểu màn hình: màn hình hiện thị thang đo xa và gần với góc nghiêng khác nhau. - Kết nối được với la bàn GPS và định vị. - Góc mở đứng của chùm tia thay đổi từ 5, 10 và 20 độ cho phép đánh bắt hiệu quả ở các vùng nước nông và sâu khác nhau. <p>2. Phụ kiện lắp đặt Máy dò chụp</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 bình ắc quy $\geq 200A$. - Ống bao inox và phụ kiện. - Bộ nguồn $\geq 20A$. 	
--	--	--	--	--	--

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trình độ Kỹ sư, chuyên môn phù hợp.	4 công/tháng x 6 tháng

13.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí, ...)	Bộ	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Sử dụng dịch vụ vận chuyển vật tư, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

13.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy dò chụp góc phát 360 ⁰	Bộ	01	Máy dò chụp 360 ⁰ 1. Tính năng kỹ thuật: - Tần số 60kHz (cho phép chỉnh từ 52.333kHz đến 68.00kHz).	

3	Đối với thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	-Đảm bảo chất lượng; -Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
---	-------------------------------------	-----	------------	---	--

12.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

13. Ứng dụng máy dò chụp trên tàu khai thác thủy sản nghề lưới vây, lưới chụp

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TS24.13
- Quy mô: 01 tàu cá
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

13.1. Định mức lao động

1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

12.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
3	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
4	Hệ thống lồng bè	Lồng	≤ 10	Kích thước lồng tối thiểu (dài x rộng x sâu): 4 x 4 x 3	

12.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	20	- Cá giống cỡ ≥ 15 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Đối với thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng Protein: 28-35%	

				sản; được chế biến và bảo quản đúng quy định, kích cỡ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của cá	
--	--	--	--	--	--

11.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

12. Nuôi cá Leo trong lồng bè

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.12
- Quy mô: áp dụng cho 500 m³
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

12.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ
---	--------------------------------------	--------------	---	--	---

11.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

11.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng Protein: 28-35%	
3	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy	

3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
---	---	----	----	------------------------------	--

10.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

11. Nuôi cá leo trong ao

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.11
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 7 tháng

11.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng

4	Máy cho ăn tự động	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		
8	Ao ương giai đoạn 1			Diện tích từ 100 – 300 m ² , lót bạt, có hệ thống sục khí	
9	Ao nuôi giai đoạn 2			Diện tích từ 2.000 – 5.000 m ²	

10.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tôm sú				
	Giai đoạn 1	con/m ²	800-1.500	- Quy cỡ giống Giai đoạn 1: Post 12 - 15, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định - Giai đoạn 2: cỡ giống từ 0,4 – 1 g/con	
	Giai đoạn 2	con/m ²	25		
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp dành cho tôm sú có hàm lượng Protein ≥ 35%	

Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị
Thời gian	Ngày/cuộc	01	

10. Nuôi tôm sú thâm canh 02 giai đoạn

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.10
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

10.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

10.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		

1	Giống tôm thẻ chân trắng				
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000-3.000	Giống Post 12, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 2	con/m ²	200-300	Cỡ giống 0,5 – 1 g/con	
	Giai đoạn 3	con/m ²	100-200	Cỡ giống 8 – 12 g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp dành cho tôm thẻ chân trắng hàm lượng Protein ≥ 32%	
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	75	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

9.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				

9.2. Định mức máy móc, thiết bị:

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
4	Máy cho ăn tự động	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		
8	Ao ương giai đoạn 1			Diện tích từ 100 – 500 m ² , lót bạt, có hệ thống sục khí	
9	Ao nuôi giai đoạn 2			Diện tích từ 500 – 1.500 m ²	
10	Ao nuôi giai đoạn 3			Diện tích từ 1.000 – 2.000 m ²	

9.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-------------------	-----	----------	------------------------------	---------

8.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

9. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 03 giai đoạn

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.09
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 5 tháng

9.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

1.1	Đối với nuôi xen ghép tôm thẻ chân trắng – Cua - Cá	Con/m ²	Tôm: 10-15 Cá: 0.5-1 Cua: 0.5	- Kích cỡ giống tôm thẻ Post 12; tôm sú Post 15; cá dia, nâu: ≥ 4 cm; cá đối ≥ 6 cm; cua cỡ >1 cm.	
1.2	Đối với nuôi xen ghép Tôm sú – Cua - Cá	Con/m ²	Tôm: 5 - 7 Cá: 0.5-1 Cua: 0.5	- Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý. - Tôm giống khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn				
2.1	Thức ăn công nghiệp dành cho tôm thẻ chân trắng	FCR	≤ 1.2	- Thức ăn công nghiệp dành cho tôm thẻ chân trắng hàm lượng Protein $\geq 32\%$; thức ăn công nghiệp dành cho tôm sú có hàm lượng Protein $\geq 35\%$; thức ăn dành cho cá là thức ăn cá biển có hàm lượng Protein $\geq 35\%$; thức ăn dành cho cua là thức ăn cá tạp. - Thức ăn cá tạp: đảm bảo chất lượng, có kích cỡ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của cua.	
2.2	Thức ăn công nghiệp dành cho tôm sú	FCR	≤ 0.5		
2.3	Thức ăn dành cho cua	FCR	≤ 5.0		
2.4	Thức ăn dành cho cá	FCR	≤ 1.5		
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

8.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

8.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				

7.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

8. Nuôi xen ghép Tôm – Cua – Cá

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.08

- Quy mô: áp dụng cho 1 ha

- Thời gian thực hiện: 6 tháng

8.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

7.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	3 - 5	Cá giống cỡ ≥ 4 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35 %.	
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

7. Nuôi cá Nâu trong ao

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.07

- Quy mô: áp dụng cho 1 ha

- Thời gian thực hiện: 8 - 10 tháng

7.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	8 - 10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

7.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng

2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	04 - 06	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

6.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	25 - 35	Cá giống cỡ ≥ 3 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35 %.	
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

6.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	

	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

6. Nuôi cá Kinh trong ao

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.06
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 5 tháng

6.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

6.2. Định mức máy móc, thiết bị:

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02		

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
3	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
4	Hệ thống lồng bè	Lồng	≤ 10	Kích thước lồng tối thiểu (dài x rộng x sâu): 4 x 4 x 3	

5.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	10 - 15	Cá giống cỡ ≥ 7 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35 %.	

5.4. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/mô hình	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Số cuộc	Cuộc/mô hình	01	≤ 30 người/hội nghị	
	Thời gian	Ngày/cuộc	01		

5. Nuôi cá Diên trong lồng bè

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.05
- Quy mô: áp dụng cho 500 m³
- Thời gian thực hiện: 5 tháng

5.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...	Lần	> 01		

4.3. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	3 - 5	Cá giống cỡ ≥ 4 cm/con; Cá khỏe mạnh; kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, hoạt động nhanh nhẹn, không bị xây xát, không dị hình, không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35 %.	
3	Chế phẩm sinh học (xử lý môi trường nước, dùng trong nuôi trồng thủy sản)	Kg	60	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	

4.4. Định mức triển khai

1.1	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 40\%$.	
II	Định mức khác				
1	Điện (cho 1 vạn con giống)	kw	≤ 500		
2	Xăng, dầu (cho 1 vạn con giống)	lít	≤ 20		
3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô chương trình, mô hình	

4. Nuôi cá Đìa trong ao

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.04
- Quy mô: áp dụng cho 1 ha
- Thời gian thực hiện: 6 tháng

4.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Hộ dân thực hiện mô hình/dự án đối ứng
2	Thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	01 cán bộ/mô hình; 12 công/tháng/cán bộ

4.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-----------------------	-----	----------	------------------------------	---------

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động kỹ thuật				
	Cho 1 vạn con giống	Công	100	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
2	Lao động phổ thông				
	Cho 1 vạn con giống	Công	130	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chương trình, mô hình	

3.2. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ương				
1.1	Mật độ ương (cá hạt dưa)	con/m ²	10-20	Cá giống cỡ 1-1,5 cm/con; Cá kích cỡ đồng đều, màu sắc tươi sáng, tỷ lệ dị hình <1%, không xây xát và mòn phần phụ, không mang mầm bệnh hoại tử thần kinh.	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 45		
3	Kích cỡ cá giống	cm	≥ 4		
II	Thức ăn				

1	Mật độ ương (cá hạt dưa)	con/m ²	10-20	Cá giống cỡ 1-1,5 cm/con; Cá có màu sắc tươi sáng, có các sắc tố đen trên cơ thể, hoạt động linh hoạt, không bị xây xát và không bị các đốm đỏ hay dị tật.
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
3	Kích cỡ cá giống	cm	≥ 5	
II	Thức ăn			
1.1	Thức ăn công nghiệp	FCR	1.2	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 40%.
II	Định mức khác			
1	Điện (cho 1 vạn con giống)	kw	≤500	
2	Xăng, dầu (cho 1 vạn con giống)	lít	≤20	
3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô chương trình, mô hình.

3. Ương dưỡng giống cá Nâu

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.03
- Quy mô: áp dụng cho 1 vạn con giống
- Thời gian thực hiện: 3 tháng

3.1. Định mức lao động

3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
---	---	---	------	--	--

2. Ương dưỡng giống cá Dia, cá Kinh

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.02
- Quy mô: áp dụng cho 1 vạn con giống
- Thời gian thực hiện: 2 tháng

2.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động kỹ thuật				
	Cho 1 vạn con giống	Công	100	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
2	Lao động phổ thông				
	Cho 1 vạn con giống	Công	130	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chương trình, mô hình	

2.2. Định mức giống, vật tư

STT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống ương				

1.1	Cá đực	µg /kg cá bố mẹ	50		
1.2	Cá cái		140		
2	Domperidon				
2.1	Cá đực	Mg/kg cá bố mẹ	10		
2.2	Cá cái				
3	Hóa chất, phân bón				
3.1	Khử trùng ao nuôi	Kg hoặc lít/m ²	0,01	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành	
3.2	Khử trùng bể nuôi	Kg hoặc lít/ m ³	0,1		
3.3	Phân bón gây thức ăn tươi sống	Lit/m ³	0,1		
4	Thuốc phòng, trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	3-5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành	
IV	Định mức khác				
1	Điện				
1.1	Cho 100kg cá bố mẹ	Kw	≤ 3.100		
1.2	Cho 1 vạn con giống	Kw	≤ 1.000		
2	Xăng, dầu				
2.1	Cho 100kg cá bố mẹ	Lít	≤ 25		
2.2	Cho 1 vạn con giống	Lít	≤ 25		

2.1	Tỷ lệ sống				
	Cá bột lên cá hương	%	>65		
	Cá hương lên cá giống		>70		
2.2	Mật độ ương cá bột trong bể/giai	Con/m ³	6.000-8.000		
2.3	Mật độ ương cá hương trong ao	Con/m ²	50-70		
2.4	Mật độ ương cá hương trong bể	Con/m ³	3.000-4.000		
2.5	Kích cỡ cá giống	cm	8,5-12,1		
II	Thức ăn				
1	Thức ăn cho cá bố mẹ	FCR	2.4	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein \geq 40%	
2	Thức ăn cho cá bột	Kg/vạn	30	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein \geq 35%	
3	Thức ăn cho cá hương	Kg/vạn	120	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein \geq 30%	
III	Kích dục tố, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, thuốc phòng, trị bệnh				
1	Kích dục tố: LRHa				

1.2. Định mức giống, vật tư:

STT	Tên vật tư, nguyên, nhiên liệu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức ương nuôi				
1	Cá bố mẹ				
1.1	Khối lượng cá đực	Kg/con	>2,5		
1.2	Khối lượng cá cái		>2,5		
1.3	Tỷ lệ nuôi vỗ cá bố mẹ	Đực/cái	1:1		
1.4	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản				
	Cá đực	%	35		
	Cá cái		15		
1.5	Thời gian sử dụng cá bố mẹ sau khi thành thực lần đầu	năm	4		
1.6	Sức sinh sản	Vạn cá bột/1kg cá cái	6,3		
1.7	Mật độ nuôi cá bố mẹ	Con/100 m ²	7-9		
2	Cá giống				



Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

1. Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Leo

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri – TS24.01
- Quy mô: áp dụng cho 100kg cá bố mẹ và 1 vạn con giống
- Thời gian thực hiện: 12 tháng

1.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động kỹ thuật				
1.1	Cho 100kg giống bố mẹ	Công	145	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
1.2	Cho 1 vạn con giống	Công	60	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
2	Lao động phổ thông				
2.1	Cho 100kg giống bố mẹ	Công	55	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chương trình, mô hình	
2.2	Cho 1 vạn con giống	Công	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chương trình, mô hình	

3.6.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu	Công	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y
2	Công lao động kỹ thuật	Công/xã/ngày	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y

3.6.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu			Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu
	- Hộp nhựa đựng mẫu	Hộp/mẫu	1	
	- Túi nilong	Cái/mẫu	2	
	- Găng tay	Đôi/mẫu	2	
	- Cồn sát trùng	Lít/xã	0,5	
	- Bút đánh dấu	Cây/xã	1	
	- Thùng bảo quản	Cái/xã	1	
2	Dụng môi bảo quản mẫu	Lít/mẫu	0,1	1 thẻ tích mẫu ngâm trong 10 thẻ tích cồn.

3.6.2. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Ao/cơ sở	≤ 1	$n = \left(1 - d^{\frac{1}{p}}\right) \times \left(N - \frac{D-1}{2}\right)$

1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu	Công	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y
2	Công lao động kỹ thuật	Công/xã/ngày	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện Chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y

3.5.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu			
	- Hộp nhựa đựng mẫu	Hộp/mẫu	1	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu
	- Túi nilong	Cái/mẫu	2	
	- Găng tay	Đôi/mẫu	2	
	- Cồn sát trùng	Lít/xã	0,5	
	- Bút đánh dấu	Cây/xã	1	
	- Thùng bảo quản	Cái/xã	1	
2	Dung môi bảo quản mẫu	Lít/mẫu	0,1	1 thể tích mẫu ngâm trong 10 thể tích cồn.

3.5.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Ao/cơ sở	≤ 1	$n = \left(1 - \alpha^{\frac{1}{D}}\right) \times \left(N - \frac{D-1}{2}\right)$

3.6. Bệnh Hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm.

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.11
- Quy mô: 01 ổ dịch
- Thời gian thực hiện: 3 ngày

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/ô dịch	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
2	Kìm kẹp mũi bô	Cái	01	
3	Dây cố định gia súc	M	5	
4	Bông thấm nước	Kg/ô dịch	0,1	
5	Cồn sát trùng	Lít/ô dịch	0,1	
6	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/ô dịch	01	
7	Đá khô bảo quản lạnh	cái/ô dịch	10	
8	Ống focol 10ml	Cái	03	

3.4.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/ô dịch	3	Mẫu da tổn thương, vảy, máu được chống đông bằng chất EDTA hoặc gạc nước bọt. Mẫu Vảy và da đựng trong ống lấy mẫu sạch hoặc các loại dụng cụ an toàn khác.

3.5. Bệnh Đốm trắng trên tôm

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.10
- Quy mô: 01 ô dịch
- Thời gian thực hiện: 3 ngày

3.5.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
----	----------	-----	----------	------------------------------

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/ô dịch	3	- Loại mẫu: máu chống đông, lách, hạch amydal, thận, để phát hiện vi rút. (Đối với máu chống đông dùng kim tiêm vô trùng 18G (5.1.5) lấy khoảng 5 ml máu của động vật đang sốt nghi mắc bệnh cho vào ống nghiệm có chất chống đông EDTA (4.1.1), lắc nhẹ) Bảo quản mẫu trong túi nylon hoặc lọ đựng bệnh phẩm vô trùng, đặt trong thùng bảo ôn và vận chuyển từ 2°C đến 8°C. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20°C đến âm 80°C. Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C tối đa 7 ngày. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 20°C (đối với mẫu huyết thanh) và ở âm 80°C (đối với mẫu bệnh phẩm khác).

3.4. Bệnh Viêm da nổi cục trâu bò

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.09

- Quy mô: 01 ô dịch

- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

3.4.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ô dịch)	Công/ô dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/ô dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/ô dịch	0,5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)

3.4.2. Định mức vật tư.

3.3- Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.08
- Quy mô: 01 ổ dịch
- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

3.3.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch)	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/ổ dịch	0,5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

3.3.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/ổ dịch	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
2	Bông thấm nước	Kg/ổ dịch	0,1	
3	Cồn sát trùng	Lít/ổ dịch	0,1	
4	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/ổ dịch	01	
5	Đá khô bảo quản lạnh	cái/ổ dịch	10	
6	Ống fancel 10ml	Cái	03	

3.3.3. Định mức triển khai.

3.2.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/ổ dịch	03	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
2	Kim kẹp mũi bò	Cái	01	
3	Dây cố định gia súc	m	5	
4	Bông thấm nước	Kg/ổ dịch	0,1	
5	Cồn sát trùng	Lít/ổ dịch	0,1	
6	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/ổ dịch	01	
7	Đá khô bảo quản lạnh	cái/ổ dịch	10	
8	Ống ficol 10ml	Cái	03	

3.2.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/ổ dịch	3	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu biểu mô trong vòng 7 ngày kể từ khi phát hiện bệnh để phát hiện kháng nguyên, còn sau 7 ngày thì lấy mẫu huyết thanh để phát hiện kháng thể. Mẫu bệnh phẩm biểu mô tối thiểu là 2g/mẫu/con; được bảo quản trong dung dịch bảo quản đệm PBS 0,04 M có bổ sung kháng sinh và Glyxerin 1:1, pH từ 7,2 đến 7,6 ở nhiệt độ âm 20°C. - Máu được lấy lượng tối thiểu là 3ml/mẫu, để máu đông tự nhiên, tách lấy huyết thanh, bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C - 8°C. - Bảo quản và vận chuyển mẫu trong điều kiện lạnh từ 2°C đến 8°C; gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C tối đa trong 7 ngày. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 20 °C (đối với mẫu huyết thanh) và ở âm 80 °C (đối với mẫu bệnh phẩm phát hiện vi rút).

2	Bông thấm nước	Kg/ổ dịch	0,1	công tác lấy mẫu
3	Còn sát trùng	Lít/ổ dịch	0,1	
4	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/ổ dịch	01	
5	Đá khô bảo quản lạnh	cái/ổ dịch	10	
6	Túi nilon đựng mẫu	Kg/ổ dịch	0,05	

3.1.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/ổ dịch	3-5	Lấy 3 gam đến 5 gam bệnh phẩm (não, phổi, khí quản, lách, ruột...) của gia cầm bị bệnh. Trong trường hợp gia cầm còn sống, sử dụng tăm bông để ngoáy dịch ổ nhóp (swab), họng hoặc lấy phân tươi sau đó cho vào dung dịch PBS (xem 3.8), pH 7,2 đến 7,4, có bổ sung dung dịch kháng sinh theo tỉ lệ 1:10 Mẫu phải được bảo quản lạnh từ 2°C - 8°C và vận chuyển ngay đến phòng thí nghiệm trong vòng 24h.

3.2. Bệnh Lở mồm long móng gia súc

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.07

- Quy mô: 01 ổ dịch

- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

3.2.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch)	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/ổ dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/ổ dịch	0,5	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)

- Cơ sở thương phẩm	ao/cơ sở	- <=2 ao, lấy tối thiểu 1 ao. - >3 ao lấy tối thiểu 2 ao.	$n_2 = \frac{n_i}{1 + \frac{n_i}{N}}$
---------------------	----------	--	---------------------------------------

3. Chẩn đoán thú y

3.1. Bệnh Cúm gia cầm

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.06

- Quy mô: 01 ô dịch

- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

3.1.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ô dịch)	Công/ô dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/ô dịch	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/ô dịch	0,5	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

3.1.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/ô dịch	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu	Công	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y
2	Công lao động kỹ thuật	Công/xã/ngà y	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y

2.5.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu			Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu
	- Hộp nhựa đựng mẫu	Hộp/mẫu	1	
	- Túi nilong	Cái/mẫu	2	
	- Găng tay	Đôi/mẫu	2	
	- Côn sát trùng	Lít/xã	0,5	
	- Bút đánh dấu	Cây/xã	1	
	- Thùng bảo quản	Cái/xã	1	
2	Dung môi bảo quản mẫu	Lít/mẫu	0,1	1 thẻ tích mẫu ngâm trong 10 thẻ tích còn.

2.5.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy			$n_1 = z^2 \times \frac{P \times (1 - P)}{e^2}$
	- Cơ sở sản xuất giống	ao/cơ sở	- <= 5 ao lấy 100% - >5 ao lấy tối thiểu 5 ao	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu			
	- Hộp nhựa đựng mẫu	Hộp/mẫu	1	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu
	- Túi nilong	Cái/mẫu	2	
	- Găng tay	Đôi/mẫu	2	
	- Cồn sát trùng	Lít/xã	0,5	
	- Bút đánh dấu	Cây/xã	1	
	- Thùng bảo quản	Cái/xã	1	
2	Dung môi bảo quản mẫu	Lít/mẫu	0,1	1 thẻ tích mẫu ngâm trong 10 thẻ tích cồn.

2.4.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy			
	- Cơ sở sản xuất giống	ao/cơ sở	- <= 5 ao lấy 100% - >5 ao lấy tối thiểu 5 ao	$n_1 = z^2 \times \frac{P \times (1 - P)}{e^2}$ $n_2 = \frac{n_1}{1 + \frac{n_1}{N}}$
	- Cơ sở thương phẩm	ao/cơ sở	- <=2 ao, lấy tối thiểu 1 ao. - >3 ao lấy tối thiểu 2 ao.	

2.5. Bệnh Đốm trắng trên tôm nuôi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.05
- Quy mô: 01 đợt/xã
- Thời gian thực hiện: 3 ngày

2.5.1. Định mức lao động

3	Mẫu phủ tạng	Mẫu/lò GM tập trung	29	<ul style="list-style-type: none"> - Lấy mẫu theo hướng dẫn của quy trình mổ khám theo - Mẫu bao gồm: Lách, hạch bạch huyết, hạch amygdal, thận, dịch tiết, dịch nốt tế bào sau khi phân lập vi rút để phát hiện vi rút. - Mẫu được bảo quản trong túi nilon hoặc lọ đựng bệnh phẩm vô trùng, tất cả được đặt trong thùng bảo ôn và vận chuyển trong điều kiện từ 2°C đến 8°C. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20°C đến âm 80°C. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 80°C.
---	--------------	---------------------	----	---

2.4. Bệnh Hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm nuôi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.04
- Quy mô: 01 đợt/xã
- Thời gian thực hiện: 3 ngày

2.4.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu	Công	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y
2	Công lao động kỹ thuật	Công/xã/ngày	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngư y

2.4.2. Định mức vật tư.

200ml				
Nước cất	Lít	0,2	Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2. Hấp tiệt trùng, bảo quản ở nhiệt độ 4 ⁰ C	
NaCl	Gram	16		
KCl	Gram	0,4		
Na ₂ HPO ₄	Gram	2,3		
KH ₂ PO ₄	Gram	0,4		

2.3.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/xã, lò GM tập trung	29	$n = [1 - (1 - p)^{\frac{1}{d}}] \times [N - \frac{d-1}{2}]$
2	Lấy mẫu máu	Mẫu/xã, lò GM tập trung	29	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng kim tiêm vô trùng 18G (5.1.5) lấy khoảng 5 ml máu của động vật đang sốt nghi mắc bệnh cho vào ống nghiệm có chất chống đông EDTA (4.1.1), lắc nhẹ. - Mẫu được bảo quản trong thùng bảo ôn và vận chuyển trong điều kiện từ 2⁰C đến 8⁰C. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20⁰C. Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2⁰C đến 8⁰C tối đa 7 ngày.

3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)
---	---------------------------------	-------------	----	--

2.3.2. Định mức vật tư.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	
1	Dụng cụ lấy mẫu				
	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/, lò GM tập trung	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu	
	Gậy cố định heo	Cái	01		
	Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml)	cái/xã, lò GM tập trung	29		
	Kim lấy máu 18G	cái/xã, lò GM tập trung	29		
	Bông thấm nước	Kg/xã, lò GM tập trung	0,1		
	Cồn sát trùng	Lít/xã, lò GM tập trung	0,1		
	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/xã, lò GM tập trung	01		
	Đá khô bảo quản lạnh	cái/xã, lò GM tập trung	10		
	Ống fancol đựng mẫu (10ml) hoặc ống chống đông máu EDTA (4.1.1)	cái/xã, lò GM tập trung	29		
	Tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng	cái/xã, lò GM tập trung	29		
	Túi nilon đựng mẫu	Kg	0,05		
2	Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBSx10):		200 ml		

	Glyxerin	Lít	0,2	
--	----------	-----	-----	--

2.2.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/xã	29	$n = [1 - (1 - p)^{\frac{1}{d}}] \times [N - \frac{d-1}{2}]$
2	Lấy mẫu biểu mô	Mẫu/xã	29	Là mẫu lấy ở phần da vành và kẽ móng chân hoặc niêm mạc lợi, lưỡi của con vật nghi bị bệnh
3	Lấy mẫu huyết thanh	Mẫu/xã	29	Là máu đã được tách bỏ các thành phần hữu hình bằng cách để cho máu đông lại và chắt lấy huyết thanh

2.3. Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.03

- Quy mô: 01 đợt/xã

- Thời gian thực hiện: 4 ngày

2.3.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã)	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/mẫu/xã	02	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)

3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/mẫu/xã	0,5	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)
---	---------------------------------	-------------	-----	--

2.2.2. Định mức vật tư.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Dụng cụ lấy mẫu			
	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/xã/người	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
	Kim kẹp mũi bò	Cái	01	
	Dây cố định gia súc	M	5	
	Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml)	cái/xã	29	
	Kim lấy máu 18G	cái/xã	29	
	Bông thấm nước	Kg/xã	0,1	
	Cồn sát trùng	Lít/xã	0,1	
	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/xã	01	
	Ống ficol đựng mẫu (10ml) hoặc ống ependor (5ml)	cái/xã	29	
	Đá khô bảo quản lạnh	cái/xã	10	
2	Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBS 0,04M): 200ml		200 ml	
	Nước cất	Lít	0,2	Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2-7,6 với NaOH hoặc HCl. Khi dùng pha dung dịch bảo quản với Glyxerin tỷ lệ 1:1
	Na ₂ HPO ₄ .2H ₂ O	Gram	1,22	
	KH ₂ PO ₄	Gram	0,156	
	Phenol red 1%	ml	0,4	

KCl	Gram	0,4	trùng, bảo quản ở nhiệt độ 4°C
Na ₂ HPO ₄	Gram	2,3	
KH ₂ PO ₄	Gram	0,4	

2.1.3. Định mức triển khai.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Số lượng mẫu lấy	Mẫu/xã	29	$n = [1 - (1 - p)^{\frac{1}{d}}] \times [N - \frac{d-1}{2}]$
2	Lấy mẫu xét nghiệm kháng nguyên	Mẫu/xã	29	Lấy 3 gam đến 5 gam bệnh phẩm (não, phổi, khí quản, lách, ruột...) của gia cầm bị bệnh. Trong trường hợp gia cầm còn sống, sử dụng tăm bông để ngoáy dịch ổ nhóp (swab), họng hoặc lấy phân tươi sau đó cho vào dung dịch PBS (xem 3.8), pH 7,2 đến 7,4, có bổ sung dung dịch kháng sinh theo tỉ lệ 1:10

2.2. Bệnh Lở mồm long móng gia súc

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.02
- Quy mô: 01 đợt/xã
- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

2.2.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã)	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri – TY24.01
- Quy mô: 01 đợt/xã
- Thời gian thực hiện: 2,5 ngày

2.1.1. Định mức lao động

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã)	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên
2	Công lao động kỹ thuật	Công/mẫu/xã	01	Cán bộ trực tiếp thực hiện, chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)
3	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Công/mẫu/xã	0,5	Cán bộ trực tiếp thực hiện, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)

2.1.2. Định mức vật tư.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Dụng cụ lấy mẫu			
	Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng)	Bộ/xã/ người	03	Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu
	Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml)	cái/xã	29	
	Bông thấm nước	Kg/xã	0,1	
	Cồn sát trùng	Lít/xã	0,1	
	Phích lạnh bảo quản mẫu	cái/xã	01	
	Ống ficol đựng mẫu (10ml)	cái/xã	29	
	Đá khô bảo quản lạnh	cái/xã	10	
2	Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBSx10): 200ml		200ml	Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2. Hấp tiệt
	Nước cất	Lít	0,2	
	NaCl	Gram	16	

1.2. Định mức giống, vật tư:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Gà	Con	3.000-5.000	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Trong đó:	Kg/con	6,0	TCCS
-	Giai đoạn 1 -21 ngày tuổi	Kg/con	0,8	Tỷ lệ protein thô 20 – 21%
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi – xuất chuồng	Kg/con	5,2	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%
3	Vắc xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND -IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,0125	Dung dịch hóa chất nguyên chất. (Tỷ lệ pha loãng là: 1 lít hóa chất nguyên chất tương đương 40 lít dung dịch pha loãng)
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.3. Định mức triển khai:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Thuê trang trại nuôi gà	trang trại	1,0	Diện tích 1000m2 quy mô nuôi 3.000 con đảm bảo kỹ thuật
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết mô hình	Hội nghị	1,0	

II. Lĩnh vực Thú y.**1. Điều tra lưu hành bệnh động vật****1.1. Bệnh Cúm gia cầm**

2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	840	Tỷ lệ protein thô $\geq 16\%$ Năng lượng trao đổi ≥ 2.500 Kcal/kg Bổ sung bình quân 2,3 kg/con/ngày
3	Tàng đá liềm	Kg/con	14,6	Bổ sung khoáng đa lượng, vi lượng (Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày)

1.4. Định mức triển khai.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Tổ chức tập huấn	01 lớp	Số lượng ≤ 30 người/lớp Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	01	Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân ngoài mô hình
3	Biên báo mô hình	Cái	01

2. Nuôi thử nghiệm giống gà lông màu lấy thịt.

- Mã sản phẩm dịch vụ: QTri-CN24.02
- Quy mô: 3.000 – 5.000 con/mô hình.
- Thời gian thực hiện: 5 tháng

1.1. Định mức lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Thuê lao động kỹ thuật: Chăm sóc, theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu, thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo...	Công	150	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
2	Thuê lao động phổ thông :	Công	195	
2.1	Công lao động phổ thông (chăm sóc, nuôi dưỡng đàn gà)	Công	150	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật
2.2	Công bắt gà, cân đo đếm theo dõi và xuất chuồng (phục vụ lấy số liệu theo dõi khảo nghiệm và tính sản lượng thu hồi sản phẩm)	Công	45	

**Phụ lục II****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **36** /2024/QĐ-UBND ngày **27/12/2024** của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Lĩnh vực chăn nuôi.**1. Nuôi bò thịt thâm canh**

- Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri-CN24.01
- Quy mô: 1 mô hình (10 – 40 con)
- Thời gian thực hiện: 12 tháng

1.1. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công lao động phổ thông	Công	Người dân đối ứng	
2	Công lao động kỹ thuật	Công/tháng/ người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

1.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại/tổ chức/cá nhân chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01	

1.3. Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg/con	150	Bò lai giống ngoại (BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster,...) giai đoạn cai sữa đến 18 tháng tuổi).

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
		- Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp.	

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành	
7	Tập huấn, đào tạo, truyền thông trong công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn			
7.1	Đào tạo, tập huấn quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi	<p>- Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;</p> <p>- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.</p> <p>- Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;</p> <p>- Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế quy định việc cấp giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ và việc huấn luyện sơ cấp cứu chữ thập đỏ;</p>	<p>- Bộ Tài chính;</p> <p>- Bộ Tư pháp;</p> <p>- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;</p> <p>- Bộ Y tế;</p>	
7.2	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống thiên tai			
7.3	Đào tạo, tập huấn kỹ năng cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai			
7.4	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thủy lợi, phòng chống thiên tai			

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
		<p>chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch đê điều;</p> <p>- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;</p>	
6	Thu thập số liệu, phân tích đề dự báo, cảnh báo về rủi ro thiên tai	<p>- Nghị định 114/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;</p> <p>- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;</p> <p>- Thông tư số 24/2022/TT-BTNMT ngày 30/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm Khí tượng Thủy văn;</p> <p>- Thông tư số 29/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn;</p> <p>- Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thu nhận, lưu trữ bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/2/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.</p>	<p>- Bộ Tài Nguyên và Môi trường;</p> <p>- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Bộ Thông tin và Truyền thông;</p>

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
		Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; - Quyết định số 2962/QĐ-BNN ngày 06/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức xây dựng chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	
5	Xây dựng bản đồ phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai	- Thông tư số 20/2022/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ; - Thông tư số 14/2019/TT-BTNMT ngày 16/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc trực tiếp phục vụ thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1.000 và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000; - Thông tư số 08/2019/TT-BTNMT ngày 05/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ chuyên đề bằng ảnh viễn thám tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:500.000, 1:1.000.000; - Thông tư số 14/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước; giám sát, dự báo chất lượng nước trong công trình thủy lợi; giám sát, dự báo xâm nhập mặn; - Thông tư 11/2020/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quy hoạch thủy lợi và điều tra cơ bản thủy lợi; - Thông tư số 22/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch phòng,	- Bộ Tài Nguyên và Môi trường; - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Bộ Xây dựng.

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
3	Đánh giá, dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch quản lý, sử dụng nguồn nước phục vụ chi đạo, điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn và các ngành kinh tế khác trên các lưu vực sông	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước; giám sát, dự báo chất lượng nước trong công trình thủy lợi; giám sát, dự báo xâm nhập mặn; - Thông tư số 09/2020/TT-BTNMT ngày 17/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Bộ Tài Nguyên và Môi trường;
4	Điều tra, thống kê, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin; xây dựng kế hoạch, phương án phục vụ công tác quản lý, định hướng phát triển thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 sửa đổi thông tư số 109/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; - Thông tư số 11/2020/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2020 ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quy hoạch thủy lợi và điều tra cơ bản thủy lợi; - Thông tư số 22/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch đê điều; - Thông tư số 09/2020/TT-BTNMT ngày 17/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; - Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Bộ Tài Nguyên và Môi trường; - Bộ Tài chính.

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
		<p>của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; - Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường; 	
2.2	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình nước sạch nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước; giám sát, dự báo chất lượng nước trong công trình thủy lợi; giám sát, dự báo xâm nhập mặn; - Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; - Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước; - Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; - Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường; 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Bộ Tài Nguyên và Môi trường; - Bộ Tài chính; - Bộ Y tế.

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
		Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; - Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì xây dựng công trình; -. Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; - Quyết định số 2962/QĐ-BNN ngày 06/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức xây dựng chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	
1.3	Quản lý, vận hành công trình nước sạch nông thôn	- Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;	Bộ Xây dựng
2	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn		
2.1	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi	- Thông tư số 14/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước; giám sát, dự báo chất lượng nước trong công trình thủy lợi; giám sát, dự báo xâm nhập mặn; - Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Bộ Tài Nguyên và Môi trường; - Bộ Tài chính.

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THUỘC LĨNH VỰC THỦY LỢI

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
I	Dịch vụ thuộc lĩnh vực thủy lợi và phòng, chống thiên tai		
1	Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì, quản lý, vận hành các công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai, nước sạch nông thôn		
1.1	Duy tu, bảo dưỡng, quản lý, khai thác, vận hành hệ thống trạm đo mưa nhân dân; trạm đo mưa lượng mưa, mực nước tự động; trạm cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/2/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; - Thông tư số 24/2022/TT-BTNMT ngày 30/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm Khí tượng Thủy văn; - Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thu nhận, lưu trữ bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Thông tin và Truyền thông; - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
1.2	Duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình thủy lợi, đê điều, nước sạch nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; - Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Xây dựng; - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
1.51	Hầm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF		
1.52	Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm		
1.54	Lưới rê cá dưa	-Quyết định 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.	- Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.55	Lưới rê thu, giữ		
1.56	Lưới chụp mực		

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
1.36	Nuôi lươn trong bể	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.	
1.37	Nuôi cá chình nước ngọt trong bể		
1.38	Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè		
1.39	Nuôi cá tầm trong lồng bè		
1.40	Nuôi cá tầm trong bể/ao		
1.41	Nuôi cá hồi trong bể/ao		
1.42	Lưới rê hỗn hợp		
1.43	Khai thác ghẹ bằng lồng bẫy		
1.44	Lưới rê 3 lớp cải tiến khai thác xa bờ		
1.45	Ứng dụng các trang thiết bị hàng hải trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá		
1.46	Tời thủy lực lưới rê tầng đáy		Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.47	Sử dụng đèn led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi		
1.48	Ứng dụng đèn led cho nghề lưới chụp khai thác vùng khơi		
1.49	Nhật ký điện tử trên tàu cá		
1.50	Bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết		

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành	
1.20	Nuôi cá trắm đen trong ao/hồ	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.		
1.21	Nuôi cá trắm đen trong lồng bè			Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.22	Nuôi cá thát lát trong lồng bè			
1.23	Nuôi cá thát lát trong ao/hồ			
1.24	Nuôi cá rô đồng trong ao/hồ			
1.25	Nuôi ếch trong bể/lồng bè			
1.26	Nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng bè			
1.27	Nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao/hồ			
1.28	Nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè			
1.29	Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ			
1.30	Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ			
1.31	Nuôi cá trê trong ao/hồ			
1.32	Nuôi cá – lú			
1.33	Nuôi cá lăng nha trong lồng bè			
1.34	Nuôi cá lăng chấm trong lồng bè			
1.35	Nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ			

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
1.4	Nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao	24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.	
1.5	Nuôi tôm sú 2 giai đoạn trong rừng ngập mặn		
1.6	Nuôi ốc hương trong ao/hồ		
1.7	Nuôi ốc hương trong bể		
1.8	Nuôi cá song trong ao		
1.9	Nuôi cá song trong lồng bè		
1.10	Nuôi cá giò trong lồng bè		
1.11	Nuôi cá vược trong lồng bè		
1.12	Nuôi cá vược trong ao		
1.13	Nuôi cá hồng mỹ trong lồng bè		
1.14	Nuôi cá hồng mỹ trong ao		
1.15	Nuôi cá chim vây vàng trong ao		
1.16	Nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè		
1.17	Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao		
1.18	Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa		
1.19	Nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa		

Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
1.11	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống Hàu Thái Bình Dương	Quyết định số 3456/QĐ-BNN-TCTS ngày 31/08/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu giữ, sản xuất giống gốc giống thủy sản;	
1.12	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Trà sóc		
1.13	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống Tôm càng xanh		
1.14	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Bông lau		
1.15	Sản xuất, ương dưỡng giống cá Bống bóp		
1.16	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Mú đen chấm nâu		
1.17	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá mú chuột		
1.18	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống Bào ngư chín lỗ		
II	Dịch vụ sự nghiệp khác		
I	Dự án, mô hình Thủy sản		
1.1	Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KHCN ngày	Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.2	Nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn		
1.3	Nuôi tôm sú thâm canh trong ao		

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THUỘC LĨNH VỰC THỦY SẢN

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
I	Dịch vụ thuộc lĩnh vực thủy sản		
1.1	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Chép	Quyết định số 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc giống thủy sản;	Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.2	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Lăng chấm		
1.3	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Nheo mỹ		
1.4	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Chiên		
1.5	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Chạch sông		
1.6	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Bống		
1.7	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá rô phi	Quyết định số 3256/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;	Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.8	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống cá Diêu hồng		
1.9	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống tôm sú		
1.10	Nuôi giữ, sản xuất, ương dưỡng giống tôm thẻ chân trắng		

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành xin ý kiến
1.11	Chăn nuôi chim cút sinh sản		Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.12	Chăn nuôi lợn thương phẩm theo hướng hữu cơ	Quyết định 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.	
1.13	Xử lý môi trường chăn nuôi lợn	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương	
1.14	Chương trình Cải tạo đàn trâu, bò		
1.15	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản		
1.16	Vỗ béo trâu, bò		
1.17	Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh		
1.18	Chăn nuôi dê sinh sản		
1.19	Chăn nuôi dê thịt		
1.20	Nuôi ong ngoại		
1.21	Nuôi ong nội		
1.22	Chăn nuôi thỏ thương phẩm		
1.23	Chăn nuôi thỏ sinh sản		

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THUỘC LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành xin ý kiến
I	Dịch vụ sự nghiệp khác	Xây dựng và trình diễn các mô hình chăn nuôi; chuyển giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp	
1	Lĩnh vực chăn nuôi		Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.1	Chăn nuôi gà thương phẩm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.	
1.2	Chăn nuôi gà sinh sản		
1.3	Chăn nuôi gà thương phẩm theo hướng hữu cơ	-Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.	
1.4	Chăn nuôi gà bản địa sinh sản		
1.5	Chăn nuôi gà bản địa thương phẩm		
1.6	Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương.	
1.7	Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản		
1.8	Chăn nuôi lợn thương phẩm		
1.9	Chăn nuôi lợn sinh sản		
1.10	Chăn nuôi bò câu		

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
26	Trồng thâm canh Chôm chôm theo Gap	Áp dụng Mục 9.3, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	Bộ Nông nghiệp và PTNT
27	Sản xuất cây gừng	Áp dụng Mục 38, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
28	Sản xuất cây Kim tiền thảo	Áp dụng Mục 42, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
29	Trồng thâm canh cây Ba kích	Áp dụng Mục 26, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
30	Trồng thâm canh cây Diệp hạ châu	Áp dụng Mục 30, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
31	Trồng thâm canh cây Đinh lăng	Áp dụng Mục 34, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
32	Trồng thâm canh cây Hà thủ Ô	Áp dụng Mục 39, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
33	Trồng thâm canh cây Sa nhân tím	Áp dụng Mục 50, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
34	Trồng thâm canh cây Lá khô (khô tía)	Áp dụng Mục 43, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
35	Trồng thâm canh cây Giáo cổ lam	Áp dụng Mục 36, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
36	Trồng thâm canh cây Đẳng sâm	Áp dụng Mục 32, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
37	Trồng thâm canh Trâm 5 gân	Áp dụng Mục 58, Phụ lục 4 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
38	Sản xuất ớt cay an toàn	Áp dụng Trang 31 Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/10/2009	

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
14	Sản xuất hoa hồng	Áp dụng Mục 7.2, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
15	Sản xuất hoa đồng tiền	Áp dụng Mục 7.3, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
16	Sản xuất hoa ly	Áp dụng Mục 7.4, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
17	Sản xuất hoa sen lấy hạt	Áp dụng Mục 7.5, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
18	Trồng thâm canh Cam, Quýt theo Gap	Áp dụng Mục 9.5, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
19	Trồng thâm canh Bưởi theo Gap	Áp dụng Mục 9.4, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
20	Trồng thâm canh Thanh long theo Gap	Áp dụng Mục 9.6, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
21	Trồng thâm canh Mít theo Gap	Áp dụng Mục 9.8, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
22	Trồng thâm canh Dứa theo Gap	Áp dụng Mục 9.16, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
23	Trồng thâm canh Na (mãng cầu) theo Gap	Áp dụng Mục 9.14, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
24	Trồng thâm canh Vải theo Gap	Áp dụng Mục 9.1, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
25	Trồng thâm canh Nhãn theo Gap	Áp dụng Mục 9.1, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	



PHỤ LỤC 4:

**DANH MỤC ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG THEO CÁC QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH
I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**

(Kèm theo Quyết định số **36** /2024/QĐ-UBND ngày **27/12**/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Danh mục	Văn bản áp dụng	Bộ, Ngành ban hành
1	Sản xuất ngô thương phẩm	Áp dụng Mục 2.2, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Sản xuất cây khoai lang	Áp dụng Mục 3.1, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
3	Sản xuất cây dong diêng	Áp dụng Mục 3.6, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
4	Sản xuất cây lạc	Áp dụng Mục 4.3, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
5	Sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền,...)	Áp dụng Mục 5.1, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
6	Sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 90-100 ngày (bắp cải, su lơ, cải thảo, ...)	Áp dụng Mục 5.2, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
7	Sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 90-100 ngày (su hào, hành lá, ...)	Áp dụng Mục 5.3, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
8	Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, bí xanh...)	Áp dụng Mục 5.4, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
9	Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ,...)	Áp dụng Mục 5.5, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
10	Sản xuất nấm sò	Áp dụng Mục 6.2, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
11	Sản xuất nấm rơm	Áp dụng Mục 6.3, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
12	Sản xuất nấm mộc nhĩ	Áp dụng Mục 6.4, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
13	Sản xuất Hoa cúc	Áp dụng Mục 7.1, Phụ lục 1 Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	Bộ Nông nghiệp và PTNT